SỞ GD & ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57 /QĐ-THPTMD

Cẩm Phả, ngày 01 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 1 năm 2022 của Trường THPT Mông Dương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ;

Căn cứ Quyết định số: 282/QĐ-SGDĐT ngày 17/01/2022 Quyết định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2022 của trường THPT Mông Dương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các tổ chuyên môn, văn phòng, các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở GD & ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu:VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔNG DƯƠNG

Dương Thị Bích Mai

Scanned with CamScanner

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 01 tháng 04 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Mông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	-	-	-	0%
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-	-	0%
1	Lệ phí				
2	Học phí				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-		
1	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***	-	-	0%	0%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-	0%	0%
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**4.904**	**1.131**	**23%**	**114%**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**4.904**	**1.131**	**23%**	**114%**
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**4.904**	**1.131**	**23%**	**114%**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.904	1.131	23%	114%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				

Scanned with CamScanner

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Cẩm Phả, ngày 01 tháng 04 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÓNG DƯƠNG

Dương Thị Bích Mai

Scanned with CamScanner

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường THPT Mông Dương
Mã ĐVQHNS: 1061952
Mã cấp NS: 2

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-THPTMD ngày 01 / 04 /2022)

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	536.690.200	536.690.200	536.690.200	536.690.200
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	15.645.000	15.645.000	15.645.000	15.645.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	46.711.500	46.711.500	46.711.500	46.711.500
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	298.000	298.000	298.000	298.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	159.742.400	159.742.400	159.742.400	159.742.400
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	894.000	894.000	894.000	894.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	55.796.500	55.796.500	55.796.500	55.796.500
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	105.713.800	105.713.800	105.713.800	105.713.800
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	18.122.300	18.122.300	18.122.300	18.122.300
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	12.082.000	12.082.000	12.082.000	12.082.000
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	6.040.800	6.040.800	6.040.800	6.040.800
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	5.364.000	5.364.000	5.364.000	5.364.000
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	14.225.628	14.225.628	14.225.628	14.225.628
Khoán văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	255.051	255.051	255.051	255.051

Scanned with CamScanner

Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	4.014.700	4.014.700	4.014.700	4.014.700
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	2.617.100	2.617.100	2.617.100	2.617.100
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	35.280.000	35.280.000	35.280.000	35.280.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	43.464.000	43.464.000	43.464.000	43.464.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	2.211.000	2.211.000	2.211.000	2.211.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	6.403.000	6.403.000	6.403.000	6.403.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	11.076.000	11.076.000	11.076.000	11.076.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	6.705.000	6.705.000	6.705.000	6.705.000
				Cộng:	0	0	1.130.851.979	1.130.851.979	1.130.851.979	1.130.851.979
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch

Scanned with CamScanner

Người ký: Bùi Thu Hiền
Ngày ký: 07/04/2022 15:46:07
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2022

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	074	00000	0	4.904.000.000	4.904.000.000	4.904.000.000	4.904.000.000	1.130.851.979	1.130.851.979	0	0	0	3.773.148.021
Cộng:			0	4.904.000.000	4.904.000.000	4.904.000.000	4.904.000.000	1.130.851.979	1.130.851.979	0	0	0	3.773.148.021
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 4 năm 2022

Kế toán | **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thu Hiền

Người ký: Bùi Thu Hiền
Ngày ký: 07/04/2022 15:46:07
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh

Bùi Thu Hiền

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 7 tháng 4 năm 2022

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đinh Thị Thu
Ngày ký: 07/04/2022 08:29:05
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Đinh Thị Thu

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 07/04/2022 11:00:59
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Dương Thị Bích Mai

Scanned with CamScanner

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Người ký: Bùi Thu Hiền
Ngày ký: 07/04/2022 15:46:07
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2022

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	536.690.200	536.690.200	536.690.200	536.690.200
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	15.645.000	15.645.000	15.645.000	15.645.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	46.711.500	46.711.500	46.711.500	46.711.500
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	298.000	298.000	298.000	298.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	159.742.400	159.742.400	159.742.400	159.742.400
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	894.000	894.000	894.000	894.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	55.796.500	55.796.500	55.796.500	55.796.500
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	105.713.800	105.713.800	105.713.800	105.713.800
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	18.122.300	18.122.300	18.122.300	18.122.300
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	12.082.000	12.082.000	12.082.000	12.082.000
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	6.040.800	6.040.800	6.040.800	6.040.800
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	5.364.000	5.364.000	5.364.000	5.364.000
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	14.225.628	14.225.628	14.225.628	14.225.628
Khoán văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	255.051	255.051	255.051	255.051

Scanned with CamScanner